

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002004 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 (mười năm), ngày 17 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Mã chứng khoán: SC5). Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.845.500.000 đồng.

Tên giao dịch viết bằng tiếng nước ngoài là: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO.5.

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Quang Mỹ	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Từ	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Chính Diệp	Thành viên
	Ông Lê Hữu Hòa	Thành viên
	Bà Phạm Thị Kim Xuân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2014)
	Ông Đoàn Quang Đình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Văn Từ	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hữu Hòa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Chính Diệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số: 473/2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 08/8/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam Số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1009 - 2013 - 075 -1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1806-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.631.991.960.013	1.513.998.982.524
(100) = 110+120+130+140+150				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	209.786.880.591	111.500.969.309
1. Tiền	111		204.309.704.549	103.562.739.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.477.176.042	7.938.229.992
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		436.907.230.815	489.508.556.276
1. Phải thu khách hàng	131		208.957.072.661	209.950.475.601
2. Trả trước cho người bán	132		41.208.499.644	32.886.577.252
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	186.741.658.510	246.671.503.423
IV- Hàng tồn kho	140		930.461.180.049	860.949.959.296
1. Hàng tồn kho	141	5.3	930.461.180.049	860.949.959.296
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		54.836.668.558	52.039.497.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290.836.950	265.706.248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.545.864.453	13.744.599.368
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.4	4.924.759.792	7.629.062.152
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	31.075.207.363	30.400.129.875
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		505.306.672.733	585.450.898.200
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		58.403.000.000	58.403.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.6	58.403.000.000	58.403.000.000
II Tài sản cố định	220		106.043.357.877	108.514.639.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	105.336.722.994	107.768.462.707
- Nguyên giá	222		135.239.243.480	134.842.943.481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.902.520.486)	(27.074.480.774)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	706.634.883	746.177.247
- Nguyên giá	228		1.179.643.066	1.179.643.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(473.008.183)	(433.465.819)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		339.680.665.510	416.846.464.920
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	311.168.200.000	392.688.200.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	42.077.678.426	37.723.477.836
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259	5.11	(13.565.212.916)	(13.565.212.916)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.179.649.346	1.686.793.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.170.578.351	1.670.754.282
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.070.995	16.039.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.137.298.632.746	2.099.449.880.724
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.787.729.853.668	1.766.552.103.438
I- Nợ ngắn hạn	310		1.435.313.724.166	1.374.319.450.178
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	440.001.598.200	457.933.015.390
2. Phải trả người bán	312		214.504.590.030	147.090.229.413
3. Người mua trả tiền trước	313		180.486.273.141	141.197.438.510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	471.552.058.528	471.603.649.519
5. Phải trả người lao động	315		15.577.780.004	8.167.950.829
6. Chi phí phải trả	316	5.15	45.090.969.321	60.128.120.761
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.16	64.041.596.764	82.599.137.578
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.058.858.178	5.599.908.178
II- Nợ dài hạn	330		352.416.129.502	392.232.653.260
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	346.715.153.489	364.828.129.554
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	21.344.666.687
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.18	5.700.976.013	6.059.857.019
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		349.568.779.078	332.897.777.286
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	349.568.779.078	332.897.777.286
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.845.510.000	149.845.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.950.000.000	20.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		25.500.000.000	25.500.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(10.500.000)	(10.500.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.856.902.824	58.856.902.824
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.114.681.425	12.114.681.425
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.312.184.829	65.641.183.037
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.137.298.632.746	2.099.449.880.724

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		3.770.156.830	1.823.656.830
5. Ngoại tệ các loại (USD)		862,11	861,83

Người lập biểu



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc




Phạm Văn Từ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	667.068.414.417	611.601.258.154
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	667.068.414.417	611.601.258.154
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	618.792.023.948	571.291.285.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		48.276.390.469	40.309.972.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	2.053.442.688	1.024.584.219
7. Chi phí tài chính	22	5.23	15.924.853.082	26.735.829.691
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.924.853.082	26.726.529.691
8. Chi phí bán hàng	24		2.337.665.900	3.741.768.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.279.043.998	4.011.341.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		22.788.270.177	6.845.617.370
11. Thu nhập khác	31		6.000.000	336.047.083
12. Chi phí khác	32		1.137.604.674	169.021.862
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.131.604.674)	167.025.221
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.656.665.503	7.012.642.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	4.985.663.711	1.636.984.852
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		16.671.001.792	5.375.657.739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.113	364

Người lập biểu



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2014



Phạm Văn Từ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.656.665.503	7.012.642.591
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.867.582.076	2.055.895.697
- Các khoản dự phòng	03	(358.881.006)	(1.697.212.482)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.053.442.688)	(995.822.219)
- Chi phí lãi vay	06	15.924.853.082	26.726.529.691
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	38.036.776.967	33.102.033.278
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	70.417.679.865	(12.085.596.402)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(68.526.449.937)	117.492.177.906
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	45.694.522.639	(59.099.305.428)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	475.045.229	1.440.152.888
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21.008.552.335)	(51.984.395.378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.257.247.460)	(2.873.150.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.873.572.044	2.823.627.662
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.966.293.952)	(4.738.724.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	58.739.053.060	24.076.820.254
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(396.299.999)	(38.078.049.723)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.354.200.590)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	81.520.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.053.442.688	995.822.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	78.822.942.099	(37.082.227.504)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(5.520.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	520.222.075.951	357.237.512.937
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(559.498.159.828)	(368.768.932.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.276.083.877)	(11.536.939.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	98.285.911.282	(24.542.346.553)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.500.969.309	57.586.743.172
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	209.786.880.591	33.044.396.619

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Chí Hiếu

Bùi Thị Thu Hương

Phạm Văn Từ



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002004 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 (mười năm), ngày 17 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Mã chứng khoán SC5). Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.845.500.000 đồng.

Sở hữu vốn:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	21.041.210.000	21.041.210.000
Vốn góp của đối tượng khác	128.804.300.000	128.804.300.000
Tổng	149.845.510.000	149.845.510.000

Tên giao dịch viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO.5

Địa chỉ đăng ký: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung).
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng.
- Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.
- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.
- Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu ngắn và dài hạn khác, các khoản ký quỹ ký cược ngắn và dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn, dài hạn; phải trả người bán; các khoản phải trả, phải nộp ngắn và dài hạn khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Công ty không có đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “ Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các thành viên

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay gặp các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với các công trình xây dựng

Các công trình xây dựng do Công ty đầu tư xây dựng để bán hoặc các công trình do Công ty đầu tư xây dựng cùng với các đối tác khác để bán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc các công trình xây dựng bao gồm các chi phí để có được quyền sử dụng đất, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí thiết kế, giám sát và các chi phí cần thiết khác để có được công trình sẵn sàng đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

6 tháng đầu năm 2014
Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 13 năm. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết. Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong kỳ, có 984.770.816 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	28.227.571.146	18.494.107.200
Tiền gửi ngân hàng	176.082.133.403	85.068.632.117
Các khoản tương đương tiền	5.477.176.042	7.938.229.992
Tổng	209.786.880.591	111.500.969.309

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần BĐS Tân Phước (*)	18.970.000.000	18.970.000.000
Công ty TNHH BĐS Công Minh	520.000.000	520.000.000
Phải thu Sato - DA P.22, Bình Thạnh (**)	144.885.950.805	212.292.447.120
Phải thu khác	22.365.707.705	14.889.056.303
Tổng	186.741.658.510	246.671.503.423

(*) Đây là các khoản Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 cho vay chưa tính lãi.

(**) Đây là số tiền Công ty còn phải thu Công ty Sato sau khi hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Công ty và Công ty Sato kết thúc và 2 bên cùng thực hiện đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Bay Water.

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.780.000	23.780.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	930.412.102.544	860.901.185.641
Hàng hoá	25.297.505	24.993.655
Tổng	930.461.180.049	860.949.959.296

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.900.645.901	7.629.062.152
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	24.113.891	-
Tổng	4.924.759.792	7.629.062.152

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng (*)	27.267.231.396	29.257.839.100
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.807.975.967	1.142.290.775
Tổng	31.075.207.363	30.400.129.875

(*) Đây là các khoản tạm ứng cho các đội thi công thực hiện các dự án xây lắp của Công ty.

5.6 Phải thu dài hạn khác

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 75/2009/HĐHT ký ngày 10/11/2009 giữa Công ty Cổ Phần XD & KDVT và Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5; Dưới hình thức: Góp vốn đầu tư xây dựng Dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phúc với diện tích khu đất là 17.250 m² tại Phường 16 - Quận 8 - TP. Hồ Chí Minh.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	114.493.788.407	8.454.750.475	10.131.574.368	1.762.830.231	134.842.943.481
Tăng trong kỳ	-	340.000.000	-	56.299.999	396.299.999
Mua trong kỳ	-	340.000.000	-	56.299.999	396.299.999
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>114.493.788.407</u>	<u>8.794.750.475</u>	<u>10.131.574.368</u>	<u>1.819.130.230</u>	<u>135.239.243.480</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	13.513.733.345	7.665.096.178	4.235.892.818	1.659.758.433	27.074.480.774
Tăng trong kỳ	2.307.528.138	281.768.652	184.937.834	53.805.088	2.828.039.712
Khấu hao trong kỳ	2.307.528.138	281.768.652	184.937.834	53.805.088	2.828.039.712
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>15.821.261.483</u>	<u>7.946.864.830</u>	<u>4.420.830.652</u>	<u>1.713.563.521</u>	<u>29.902.520.486</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	<u>100.980.055.062</u>	<u>789.654.297</u>	<u>5.895.681.550</u>	<u>103.071.798</u>	<u>107.768.462.707</u>
Tại 30/06/2014	<u>98.672.526.924</u>	<u>847.885.645</u>	<u>5.710.743.716</u>	<u>105.566.709</u>	<u>105.336.722.994</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2014 là 12.489.331.727 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 12.071.761.203 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 01/01/2014	1.179.643.066
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.179.643.066</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2014	433.465.819
Tăng trong kỳ	39.542.364
Khấu hao trong kỳ	39.542.364
Số dư tại 30/06/2014	<u>473.008.183</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2014	<u>746.177.247</u>
Tại 30/06/2014	<u>706.634.883</u>

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ Phần BĐS Tân Phước	46.228.200.000	46.228.200.000
Công ty TNHH Bay Water	264.940.000.000	346.460.000.000
Tổng	<u>311.168.200.000</u>	<u>392.688.200.000</u>

Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đối tượng	Vốn điều lệ VND	Giá trị góp vốn tính theo mệnh giá VND	Giá trị vốn đã góp tại ngày 30/06/2014 VND	Giá trị vốn đã góp tại ngày 01/01/2014 VND	Tỷ lệ đã góp
Công ty Cổ phần BĐS Tân Phước	200.000.000.000	98.000.000.000	46.228.200.000	46.228.200.000	47,17%
Công ty TNHH Bay Water (*)	1.019.000.000.000	264.940.000.000	264.940.000.000	346.460.000.000	100%
Tổng	<u>1.219.000.000.000</u>	<u>362.940.000.000</u>	<u>311.168.200.000</u>	<u>392.688.200.000</u>	

(*) Công ty chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Bay Water cho Công ty Sun Wah Viet Nam Real Estate Limited theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 và SunWah VN Real Estate Limited ngày 11 tháng 2 năm 2014 với giá trị là 81.520.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn (Góp vốn):	2.400.000.000	2.400.000.000
- Dự án BOT cầu Đồng Nai	2.400.000.000	2.400.000.000
Đầu tư cổ phiếu niêm yết:	18.468.373.316	18.468.373.316
- Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI)	12.225.690.790	12.225.690.790
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng TM Dầu khí IDICO (PXL)	4.572.000.000	4.572.000.000
- Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex - IJC)	1.670.682.526	1.670.682.526
Đầu tư cổ phiếu OTC:	21.209.305.110	16.855.104.520
- Ngân hàng TMCP Phương Nam (PNB)	1.351.150.000	1.351.150.000
- Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam	1.081.650.000	1.081.650.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	729.500.000	729.500.000
- Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)	5.137.544.110	5.137.544.110
- Công ty Cổ Phần ĐT XD & XNK Mỹ Phước	5.400.000.000	1.045.799.410
- Công ty CP XD CT GT 677	1.440.000.000	1.440.000.000
- Công ty CP Thủy điện Dakr'tih	6.069.461.000	6.069.461.000
Tổng	42.077.678.426	37.723.477.836

Chi tiết đầu tư dài hạn khác

Tên đối tượng	Vốn điều lệ VND	Giá trị cam kết góp vốn VND	Giá trị vốn đã góp tại ngày 30/06/2014 VND	Giá trị vốn đã góp tại ngày 01/01/2014 VND	Tỷ lệ đã góp
Dự án BOT cầu Đồng Nai	450.000.000.000	13.500.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	17,78%
Tổng	450.000.000.000	13.500.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	

Cổ phiếu trên sàn	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu
Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI)	12.225.690.790	175.203	12.225.690.790	175.203
Công ty CP ĐT Xây dựng TM Dầu khí IDICO (PXL)	4.572.000.000	381.000	4.572.000.000	381.000
Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex - IJC)	1.670.682.526	167.055	1.670.682.526	167.055
Tổng	18.468.373.316		18.468.373.316	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.10 Đầu tư dài hạn khác (Tiếp theo)

<i>Cổ phiếu OTC</i>	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Phương Nam (PNB)	1.351.150.000	16.800	1.351.150.000	16.800
Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)	1.081.650.000	20.000	1.081.650.000	20.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Tín Nghĩa	729.500.000	14.100	729.500.000	14.100
Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)	5.137.544.110	95.910	5.137.544.110	95.910
Công ty CP XD CT GT 677	1.440.000.000	144.000	1.440.000.000	144.000
Công ty Cổ phần ĐT XD & XNK Mỹ Phước	5.400.000.000	-	1.045.799.410	-
Công ty CP Thủy điện Dakr'tih	6.069.461.000	316.550	6.069.461.000	316.550
Tổng	21.209.305.110		16.855.104.520	

5.11 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự phòng cổ phiếu niêm yết trên sàn	13.565.212.916	13.565.212.916
<i>Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI)</i>	<i>9.983.092.390</i>	<i>9.983.092.390</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng TM Dầu khí IDICO (PXL)</i>	<i>3.314.700.000</i>	<i>3.314.700.000</i>
<i>Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex - IJC)</i>	<i>267.420.526</i>	<i>267.420.526</i>
Tổng	13.565.212.916	13.565.212.916

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1.170.578.351	1.670.754.282
Tổng	1.170.578.351	1.670.754.282

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	440.001.598.200	457.933.015.390
Tổng	440.001.598.200	457.933.015.390

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Vay tổ chức tính dụng	420.921.598.200	438.803.015.390
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3	339.880.377.321	377.620.413.528
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	81.041.220.879	61.182.601.862
2. Vay cá nhân và tổ chức cá nhân	19.080.000.000	19.130.000.000
- Vay cá nhân	19.080.000.000	19.130.000.000
Tổng	440.001.598.200	457.933.015.390

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.418.959
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	471.552.058.528	471.564.230.560
Tổng	471.552.058.528	471.603.649.519

(*) Trong đó là số tiền thuế đất phải nộp liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất Dự án Chính trang đô thị khu vực đầu cầu Thủ Thiêm đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22 - Quận Bình Thạnh. Số tiền thuế này được xác định theo Quyết định 1558/QĐ-TC ngày 14/02/2012 của Sở tài chính Tp. Hồ Chí Minh với số tiền là: 471.552.530.080 đồng. Căn cứ Thông báo số 2141/STC-NS ngày 12 tháng 3 năm 2012, số tiền nêu trên sẽ phải nộp sau khi giá trị đầu tư chính thức được phê duyệt.

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công trình KTX Đại học Quốc Gia	933.237.665	933.237.665
Chi phí CT khu XL nước thải Miếu Hương	-	3.248.000.000
Chi phí bảo hành chung cư Mỹ Long	3.759.861.882	3.759.861.882
Chi phí bảo hành Chung cư Mỹ An	5.650.417.800	5.650.417.800
Chi phí bảo hành chung cư Tân Phước	934.517.695	7.751.583.190
Dự án KQH Phường 22, Quận Bình Thạnh	33.812.934.279	38.785.020.224
Tổng	45.090.969.321	60.128.120.761

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	3.525.721.384	4.773.568.375
Bảo hiểm xã hội	276.902.348	211.792.353
Bảo hiểm y tế	310.659.305	-
Bảo hiểm thất nghiệp	136.469.860	-
Phải trả cho các đội trực thuộc nhận khoán thi công các công trình xây lắp	33.783.356.358	43.858.744.971
Các khoản kinh phí bảo trì tạm thu trước và các khoản phải trả khác	26.008.487.509	33.755.031.879
Tổng	64.041.596.764	82.599.137.578

5.17 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	<i>303.169.249.297</i>	<i>321.389.270.597</i>
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 Quận Bình Thạnh	-	14.420.005.823
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 Quận Bình Thạnh (Phần Kinh doanh)	301.176.287.297	305.409.514.774
- Khu quy hoạch - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức (Sông Đà)	1.991.462.000	1.558.250.000
- Khu quy hoạch - Phường Phước Long - Quận 9	1.500.000	1.500.000
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>43.545.904.192</i>	<i>43.438.858.957</i>
- Huy động vốn xây Cao ốc VP Công ty	24.455.000.000	24.455.000.000
- SunWah Real Estate Ltd.	16.820.111.440	16.820.111.440
- Công ty CP Đệ Tam góp tiền để triển khai DA Chung cư cao tầng Mỹ Phúc	194.000.000	194.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.076.792.752	1.969.747.517
Tổng	346.715.153.489	364.828.129.554

5.18 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí bảo hành công trình lô D Chung cư Mỹ Đức, P21, Bình Thạnh	5.120.114.016	5.478.995.022
Chi phí bảo hành lô B Chung cư Ngõ Gia Tự	446.536.242	446.536.242
Chi phí bảo hành lô Q Chung cư Nguyễn Kim	134.325.755	134.325.755
Tổng	5.700.976.013	6.059.857.019

Đây là các khoản chi phí trích trước bảo hành công trình có thời gian bảo hành trên 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÁU B 09a -DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	136.223.650.000	20.950.000.000	65.389.499.612	(4.980.000)	58.856.902.824	11.678.019.695	25.977.629.072	319.070.721.203
Tăng trong năm	13.621.860.000	-	-	-	-	436.661.730	53.722.075.695	67.780.597.425
Tăng vốn	13.621.860.000	-	-	-	-	-	-	13.621.860.000
Lãi	-	-	-	-	-	-	53.722.075.695	53.722.075.695
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	436.661.730	-	436.661.730
Giảm trong năm	-	-	39.889.499.612	5.520.000	-	-	14.058.521.730	53.953.541.342
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	14.058.521.730	14.058.521.730
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	5.520.000	-	-	-	5.520.000
Giảm khác	-	-	39.889.499.612	-	-	-	-	39.889.499.612
Số dư tại 31/12/2013	149.845.510.000	20.950.000.000	25.500.000.000	(10.500.000)	58.856.902.824	12.114.681.425	65.641.183.037	332.897.777.286
Số dư tại 01/01/2014	149.845.510.000	20.950.000.000	25.500.000.000	(10.500.000)	58.856.902.824	12.114.681.425	65.641.183.037	332.897.777.286
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	16.671.001.792	16.671.001.792
Lãi	-	-	-	-	-	-	16.671.001.792	16.671.001.792
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	149.845.510.000	20.950.000.000	25.500.000.000	(10.500.000)	58.856.902.824	12.114.681.425	82.312.184.829	349.568.779.078

Đơn vị tính: VND



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	21.041.210.000	21.041.210.000
Vốn góp của đối tượng khác	128.804.300.000	128.804.300.000
Tổng	149.845.510.000	149.845.510.000

Số lượng cổ phiếu quỹ tại 30/06/2014 là 1.051 cổ phiếu.

c. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.984.550	14.984.550
Cổ phiếu phổ thông	14.984.550	14.984.550
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.051	1.051
Cổ phiếu phổ thông	1.051	1.051
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.983.499	14.983.499
Cổ phiếu phổ thông	14.983.499	14.983.499
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

5.20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nhà	120.491.249.133	186.080.721.731
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.119.310.666	6.687.890.873
Doanh thu hợp đồng xây dựng	538.457.854.618	418.832.645.550
Tổng	667.068.414.417	611.601.258.154

5.21 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của kinh doanh nhà	91.756.626.322	176.857.171.230
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.782.221.446	2.534.586.784
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	522.253.176.180	391.899.527.931
Tổng	618.792.023.948	571.291.285.945

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	373.946.461	145.401.512
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.162.400	464.703.179
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.133.200.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	418.133.827	414.479.528
Tổng	2.053.442.688	1.024.584.219

5.23 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	15.924.853.082	26.726.529.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	9.300.000
Tổng	15.924.853.082	26.735.829.691

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán	21.656.665.503	7.012.642.591
Các khoản điều chỉnh tăng	1.133.604.674	-
Các khoản điều chỉnh giảm	128.162.400	464.703.179
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	128.162.400	464.703.179
Thu nhập chịu thuế	22.662.107.777	6.547.939.412
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	22%	25%
<i>Thuế TNDN phải nộp</i>	4.985.663.711	1.636.984.852
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.985.663.711	1.636.984.852

Các khoản điều chỉnh tăng là các khoản phạt chậm nộp thuế theo luật thuế hiện hành.

Các khoản điều chỉnh giảm là các khoản thu nhập về cổ tức được nhận trong kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN

5.25 Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.671.001.792	5.375.657.739
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.671.001.792	5.375.657.739
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	14.983.499	14.750.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.113	364

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.559.020.671	236.994.837.446
Chi phí nhân công	105.031.947.166	74.257.981.819
Chi phí sử dụng máy thi công	70.794.460.596	31.624.566.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.845.961.794	206.700.319.035
Chi phí khác bằng tiền	33.450.886.630	37.525.233.731
Tổng	716.682.276.857	587.102.938.201

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
HQQT, BGD và Ban kiểm soát	Lương	2.033.900.000	1.040.238.000
	Các khoản khác	-	-
Tổng		2.033.900.000	1.040.238.000

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản vay	440.001.598.200	479.277.682.077
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	209.786.880.591	111.500.969.309
Nợ thuần	230.214.717.609	367.776.712.768
Vốn chủ sở hữu	349.568.779.078	332.897.777.286
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	65,86%	110,48%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế, nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.786.880.591	111.500.969.309
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	208.957.072.661	209.950.475.601
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	245.144.658.510	305.074.503.423
Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn)	26.112.465.510	21.758.264.920
Tài sản tài chính khác	3.817.046.962	1.158.329.819
Tổng	693.818.124.234	649.442.543.072
Công nợ tài chính		
Các khoản vay (ngắn + dài hạn)	440.001.598.200	479.277.682.077
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	214.504.590.030	147.090.229.413
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	410.756.750.253	447.427.267.132
Chi phí phải trả	45.090.969.321	60.128.120.761
Tổng	1.110.353.907.804	1.133.923.299.383

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	17.954.774	17.947.424
Tổng	-	-	17.954.774	17.947.424

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	278.546.186.794	346.715.153.489	625.261.340.283
Các khoản phải trả	45.090.969.321	-	45.090.969.321
Các khoản vay	440.001.598.200	-	440.001.598.200
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	229.689.366.991	364.828.129.554	594.517.496.545
Các khoản phải trả	60.128.120.761	-	60.128.120.761
Các khoản vay	457.933.015.390	21.344.666.687	479.277.682.077

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.786.880.591	-	209.786.880.591
Phải thu khách hàng và phải thu khác	395.698.731.171	58.403.000.000	454.101.731.171
Đầu tư tài chính khác	-	26.112.465.510	26.112.465.510
Tài sản tài chính khác	3.807.975.967	9.070.995	3.817.046.962
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.500.969.309	-	111.500.969.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	456.621.979.024	58.403.000.000	515.024.979.024
Đầu tư tài chính khác	-	21.758.264.920	21.758.264.920
Tài sản tài chính khác	1.142.290.775	16.039.044	1.158.329.819

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Chí Hiếu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2014
Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hương



Tổng Giám đốc



Phạm Văn Từ